

MST: 0300602679
Số: 690 /BC-TLSG

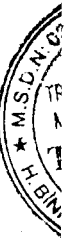
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG
Công ty Thuốc lá Sài Gòn
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019)

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.240.139.587.311	5.082.380.963.733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	343.881.015.008	336.035.964.256
1. Tiền	111		343.881.015.008	336.035.964.256
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		237.479.914.743	247.709.617.278
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	85.551.569.373	81.786.785.417
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	61.399.697.030	73.063.189.603
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	90.682.231.840	93.012.785.116
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(153.583.500)	(153.583.500)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	440.642
III. Hàng tồn kho	140	10	4.621.815.989.931	4.455.120.841.003
1. Hàng tồn kho	141		4.639.072.393.464	4.480.192.170.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.256.403.533)	(25.071.328.999)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.962.667.629	43.514.541.196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.756.213.806	2.422.413.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		319.275.147	53.306.874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	24.887.178.676	41.038.821.181
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.311.992.728.017	1.302.166.440.603
I. Tài sản cố định	220		816.490.672.302	830.003.376.060
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	732.517.191.826	744.999.035.728
- Nguyên giá	222		1.966.541.443.323	1.928.498.005.215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.234.024.251.497)	(1.183.498.969.487)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	83.973.480.476	85.004.340.332
- Nguyên giá	228		118.048.770.454	118.048.770.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.075.289.978)	(33.044.430.122)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.099.407.067	16.914.736.630
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	49.099.407.067	16.914.736.630
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	372.587.568.805	372.362.927.128
1. Đầu tư vào công ty con	251		341.117.147.984	341.117.147.984
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.602.453.900	31.602.453.900
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(132.033.079)	(356.674.756)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		73.815.079.843	82.885.400.785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	8.701.660.597	12.280.242.328
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	65.113.419.246	70.605.158.457
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.552.132.315.328	6.384.547.404.336



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.625.884.011.169	3.562.706.174.555
I. Nợ ngắn hạn	310		3.625.803.879.357	3.562.613.434.917
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	645.660.404.285	752.194.254.823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		116.641.135.991	68.127.781.931
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	298.083.895.218	309.068.907.779
4. Phải trả người lao động	314		108.688.284.776	167.173.501.918
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.429.748.446	3.804.336.073
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	452.439.933.217	406.043.821.602
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.906.691.082.700	1.703.337.877.938
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		95.169.394.724	152.862.952.853
II. Nợ dài hạn	330		80.131.812	92.739.638
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		80.131.812	92.739.638
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.926.248.304.159	2.821.841.229.781
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	2.926.248.304.159	2.821.841.229.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		233.790.633.129	129.383.558.751
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		129.383.558.751	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		104.407.074.378	129.383.558.751
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.552.132.315.328	6.384.547.404.336

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.702.787.935.669	2.824.586.692.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	224.390.576	2.683.325
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	2.702.563.545.093	2.824.584.009.661
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.229.086.111.997	2.331.491.210.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		473.477.433.096	493.092.799.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	20.275.248.436	18.695.294.676
7. Chi phí tài chính	22	27	58.800.129.638	40.954.850.167
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57.800.486.385	39.942.090.207
8. Chi phí bán hàng	25	28	51.931.845.655	41.026.667.440
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	229.947.125.626	258.935.350.641
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		153.073.580.613	170.871.225.986
11. Thu nhập khác	31	30	6.492.457.994	8.338.825.014
12. Chi phí khác	32	30	40.000.005	126.000.112
13. Lợi nhuận khác	40	30	6.452.457.989	8.212.824.902
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		159.526.038.602	179.084.050.888
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	28.529.867.794	33.582.618.403
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(12.607.826)	124.928.292
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		131.008.778.634	145.376.504.193

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : (Mẫu B03a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	159.526.038.602	179.084.050.888
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	51.556.141.866	46.975.479.036
- Các khoản dự phòng	03	(8.039.567.143)	15.504.930
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(877.886.818)	(461.468.220)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.173.076.688)	(13.205.278.024)
- Chi phí lãi vay	06	57.800.486.385	39.942.090.207
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	241.792.136.204	252.350.378.817
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	27.774.029.024	16.935.461.014
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(158.880.223.462)	279.570.574.644
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(122.767.728.654)	(102.137.313.371)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.755.218.934)	(7.753.038.508)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(57.648.920.139)	(40.336.432.168)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.823.450.637)	(13.754.465.828)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	52.834.000	2.901.679.387
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(57.746.392.129)	(56.588.266.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(154.002.934.727)	331.188.577.891
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(58.897.530.532)	(26.021.916.160)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8.362.700.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.420.294.479	34.311.737.953
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.477.236.053)	(72.878.207)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.349.880.009.055	2.591.314.173.067
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.146.526.804.293)	(2.835.031.528.166)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(77.156.650.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	203.353.204.762	(320.874.005.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.873.033.982	10.241.693.984
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	336.035.964.256	384.720.051.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(27.983.230)	(200.914.792)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	343.881.015.008	394.760.831.144

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 10/05/2018.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại Ninh Thuận được đặt tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại Hà Nội được đặt tại căn A10, khu nhà ở X1 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP.Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại 30/06/2019 là 1.920 người (tại 31/12/2018 là 2.007 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

STT	Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Ninh Thuận và Chi nhánh Hà Nội.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (niên độ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.6. Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10

Ngày 30/07/2019, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam đã ban hành Quyết định số 330/QĐ-TLVN về việc “Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Sài Gòn” với giá trị quyết toán là 512,8 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện điều chỉnh số dư khoản mục tài sản cố định hữu hình cũng như các khoản mục khác có liên quan theo giá trị quyết toán đã được phê duyệt.

4.10. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là chi phí tiền thuê đất trả trước để thuê lại 140.000 m² đất tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc trong thời gian 45 kỳ hoạt động (từ ngày 29/08/2003 đến ngày 29/08/2048) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/08/2004. Nguyên giá quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.11. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Công ty đã trích quỹ tiền lương vào chi phí là 245,47 tỷ đồng. Quỹ tiền lương được trích trong năm sẽ được điều chỉnh (nếu có) sau khi có phê duyệt quyết toán tiền lương năm 2019 của cấp có thẩm quyền.

4.13. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng kỳ hoạt động phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính này cũng như các Báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế

B-C
 TY
 HỮU
 H VI
 C L
 GÒN
 P. HỒ

trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.16. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng kỳ hoạt động theo quyết định của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính; Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả kỳ hoạt động (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác bao gồm các khoản phải thu phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ tại các Công ty con và các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN



	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	319.734.391	556.676.756
Tiền gửi ngân hàng	51.159.751.409	37.569.725.992
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	292.401.529.208	297.909.561.508
Cộng	<u>343.881.015.008</u>	<u>336.035.964.256</u>

(*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chi cho mục đích di dời Dự án 152 Trần Phú và phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	34.858.833.799	30.207.026.024
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	27.602.734.390
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	4.858.678.477	9.315.777.214
Công ty Thương mại Thuốc lá	32.798.976.400	7.990.528.128
LEAF and MORE TRADING PTE LTD	-	1.891.387.208
Công ty Thương mại Miền Nam	5.942.220.645	-
Khách hàng khác	7.092.860.052	4.779.332.453
Cộng	<u>85.551.569.373</u>	<u>81.786.785.417</u>
Trong đó phải thu các bên liên quan	44.129.353.738	38.638.845.703
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	27.602.734.390
Công ty Thương mại Thuốc lá	32.798.976.400	7.990.528.128
Công ty Thương mại Miền Nam	5.942.220.645	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	740.804.350	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.237.699.650	1.311.978.800
Công ty liên doanh VINA-BAT	501.846.081	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	649.812.350	973.934.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	721.305.200	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.330.283.302	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	65.264.760	759.669.885
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	141.141.000	-

7. **TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán	60.909.966.768	69.270.668.120
GLOBAL TOBACCO COMPANY	52.469.322.389	-
Liên danh TMQS - VEMATIC	1.046.012.632	-
JEB INTERNATIONAL TOBACCO COMPANY, INC.	3.373.151.600	-
Công ty TNHH Thương mại Toàn Năng	-	39.076.800.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quân Tiên Phong	-	12.083.852.740
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Hải Yến Hy	-	5.693.885.400
Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Bình Chánh	-	4.898.577.091
Công ty Cổ phần nội thất OZ	-	259.797.496
Các đối tượng khác	4.021.480.147	7.257.755.393
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	489.730.262	3.792.521.483
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	39.070.146	1.461.091.237
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	437.392.532	781.374.871
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	784.263.534
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	13.256.125	765.780.831
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	11.459	11.010
Cộng	61.399.697.030	73.063.189.603

8. **CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu phí li xăng	17.222.265.000	20.273.714.100
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	6.384.765.000	7.644.214.100
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.000.000.000	5.025.000.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4.837.500.000	7.604.500.000
Phải thu LNST tạm phân phối 6 tháng năm 2019	11.943.827.759	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	5.585.320.685	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.889.490.026	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.940.895.207	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	528.121.841	-
Phải thu LNST phân phối năm 2018	16.562.563.738	16.562.563.738
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	7.510.305.061	7.510.305.061
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	555.438.529	555.438.529
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	8.496.820.148	8.496.820.148
Phải thu LNST phân phối năm 2017	2.007.387.336	2.007.387.336
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	884.480.066	884.480.066
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	1.122.907.270	1.122.907.270
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	1.168.128.857	1.918.518.288
Phải thu phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn Điều lệ Công ty con	23.944.968.096	31.672.035.032
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	14.053.389.307	14.053.389.307
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	5.280.695.265	13.007.762.201
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.330.817.066	1.330.817.066
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.280.066.458	3.280.066.458
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn	6.071.614.124	6.071.614.124
Tạm ứng	4.444.272.710	4.809.951.106
Các khoản phải thu khác	7.317.204.220	9.697.001.392
Cộng	90.682.231.840	93.012.785.116

360
 CỘ
 CHNH
 ỨT TH
 HƯ
 SÀI
 HẠM

9. NỢ XẤU

	30/06/2019				01/01/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND		VND	VND	VND		VND
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	240.855.000	21.855.000	219.000.000	Trên 3 năm	270.855.000	21.855.000	249.000.000
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-
Cộng		372.583.500	153.583.500	219.000.000		402.583.500	153.583.500	249.000.000

(*): Công ty trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập. Công ty chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại		Tài sản thế chấp
		30/06/2019	Dự phòng	
		VND	VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	240.855.000	21.855.000	Hồ sơ nhà ở
Cộng		240.855.000	21.855.000	

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.332.190.488	-	26.783.208.015	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	4.234.492.784.285	(17.091.564.839)	4.086.282.568.454	(18.590.192.721)
Công cụ, dụng cụ	41.206.001.497	-	43.666.160.916	(6.189.755.329)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	94.794.864.179	-	95.213.290.780	-
Thành phẩm	240.885.914.387	(164.838.694)	223.270.783.351	(291.380.949)
Hàng gửi đi bán	17.360.638.628	-	4.976.158.486	-
Cộng	4.639.072.393.464	(17.256.403.533)	4.480.192.170.002	(25.071.328.999)

Số dư khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2019 là 17,25 tỷ đồng. Trong đó khoản dự phòng giảm giá đối với nguyên liệu, vật liệu tồn kho và thành phẩm tồn kho tương ứng là 17,09 tỷ đồng và 0,16 tỷ đồng. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng tuyệt đối rằng việc ước tính khoản dự phòng nói trên là đủ để bù đắp cho toàn bộ mức suy giảm của khoản mục hàng tồn kho tại ngày 30/06/2019 của Công ty.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	11.756.213.806	2.422.413.141
Chi phí bảo hộ lao động	927.463.335	1.846.260.000
Chi phí nghỉ mát	5.772.000.000	-
Bảo hiểm tài sản	3.094.625.498	62.903.747
Chi phí khác	1.962.124.973	513.249.394
Dài hạn	8.701.660.597	12.280.242.328
Chi phí đầu tư gian hàng OZ	8.022.533.611	11.284.449.957
Chi phí xe tù thuốc	679.126.986	995.792.371
Cộng	20.457.874.403	14.702.655.469

1579
G T
M H C
A N H
O C
G C
T P

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	434.540.544.586	1.335.823.514.838	74.354.628.224	83.641.205.067	138.112.500	1.928.498.005.215
Tăng trong kỳ	2.968.229.327	10.605.750.560	-	24.469.458.221	-	38.043.438.108
Đầu tư, mua sắm mới	2.968.229.327	7.143.957.798	-	15.438.663.645	-	25.550.850.770
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	3.461.792.762	-	9.030.794.576	-	12.492.587.338
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	437.508.773.913	1.346.429.265.398	74.354.628.224	108.110.663.288	138.112.500	1.966.541.443.323
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	133.337.644.448	933.863.465.916	60.787.600.928	55.372.145.695	138.112.500	1.183.498.969.487
Tăng trong kỳ	7.427.421.913	34.118.073.095	2.310.537.018	6.669.249.984	-	50.525.282.010
Khấu hao trong kỳ	7.427.421.913	34.118.073.095	2.310.537.018	6.669.249.984	-	50.525.282.010
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	140.765.066.361	967.981.539.011	63.098.137.946	62.041.395.679	138.112.500	1.234.024.251.497
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	301.202.900.138	401.960.048.922	13.567.027.296	28.269.059.372	-	744.999.035.728
Tại ngày 30/06/2019	296.743.707.552	378.447.726.387	11.256.490.278	46.069.267.609	-	732.517.191.826

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 30/06/2019 là 607.739.131.822 đồng (tại 31/12/2018 là: 606.267.705.193 đồng).

Ngày 30/07/2019, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam đã ban hành Quyết định số 330/QĐ-TLVN về việc “Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Sài Gòn” với giá trị quyết toán là 512,8 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện điều chỉnh số dư khoản mục tài sản cố định hữu hình cũng như các khoản mục khác có liên quan theo giá trị quyết toán đã được phê duyệt.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	116.696.428.949	1.352.341.505	118.048.770.454
Tại ngày 30/06/2019	116.696.428.949	1.352.341.505	118.048.770.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	31.692.088.617	1.352.341.505	33.044.430.122
Khấu hao trong kỳ	1.030.859.856	-	1.030.859.856
Tại ngày 30/06/2019	32.722.948.473	1.352.341.505	34.075.289.978
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	85.004.340.332	-	85.004.340.332
Tại ngày 30/06/2019	83.973.480.476	-	83.973.480.476

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 30/06/2019 là 1.352.341.505 đồng (tại 31/12/2018 là: 1.352.341.505 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	939.103.325	810.103.325
Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu tại Công ty	27.078.773.388	1.842.221.870
Dây chuyền cuốn điều đóng bao Demi Slim	118.550.727	118.550.727
Dự án di dời, lắp đặt dây chuyền sợi COMAS	300.744.612	300.744.612
Hệ thống điều hòa không khí kho 2A-2B	14.453.904.001	413.454.546
Chi phí thiết bị kho nguyên liệu, kho thành phẩm	655.545.923	493.727.741
Chi phí thẩm định dự án di dời	222.727.273	222.727.273
Khác	148.181.818	7.531.330.536
Cộng	49.099.407.067	16.914.736.630

15. VẬT TƯ PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Bao gồm khoản dự phòng giảm giá đối với công cụ, dụng cụ tồn kho trên 3 năm với giá trị tương ứng là 6,18 tỷ đồng. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng tuyệt đối rằng việc ước tính khoản dự phòng nói trên là đủ để bù đắp cho toàn bộ mức suy giảm của khoản mục hàng tồn kho tại ngày 30/06/2019 của Công ty.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a, Đầu tư vào Công ty con	341.117.147.984	341.117.147.984	-	341.117.147.984	341.117.147.984	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	36.908.000.000	36.908.000.000	-	36.908.000.000	36.908.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	31.942.000.000	31.942.000.000	-	31.942.000.000	31.942.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	53.185.264.082	53.185.264.082	-	53.185.264.082	53.185.264.082	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	106.739.883.902	106.739.883.902	-	106.739.883.902	106.739.883.902	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	112.342.000.000	112.342.000.000	-	112.342.000.000	112.342.000.000	-
b, Đầu tư dài hạn khác	31.602.453.900	31.470.420.821	(132.033.079)	31.602.453.900	31.245.779.144	(356.674.756)
Công ty Cổ phần Cát Lợi	16.760.499.900	16.760.499.900	-	16.760.499.900	16.760.499.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	7.545.566.921	(132.033.079)	7.677.600.000	7.320.925.244	(356.674.756)
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.164.354.000	7.164.354.000	-	7.164.354.000	7.164.354.000	-
Cộng	372.719.601.884	372.587.568.805	(132.033.079)	372.719.601.884	372.362.927.128	(356.674.756)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	1.906.691.082.700	1.906.691.082.700	2.349.880.009.055	2.146.526.804.293	1.703.337.877.938	1.703.337.877.938
<i>Vay bằng VND</i>	<i>1.906.691.082.700</i>	<i>1.906.691.082.700</i>	<i>2.349.880.009.055</i>	<i>2.146.526.804.293</i>	<i>1.703.337.877.938</i>	<i>1.703.337.877.938</i>
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh (i)	676.865.821.126	676.865.821.126	758.092.703.490	917.521.131.001	836.294.248.637	836.294.248.637
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh (ii)	939.531.505.619	939.531.505.619	1.301.493.549.610	1.229.005.673.292	867.043.629.301	867.043.629.301
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (iii) - CN TP.Hồ Chí Minh	290.293.755.955	290.293.755.955	290.293.755.955	-	-	-
Cộng	1.906.691.082.700	1.906.691.082.700	2.349.880.009.055	2.146.526.804.293	1.703.337.877.938	1.703.337.877.938

(i): Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh với tổng hạn mức 900 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ.

(ii): Khoản vay theo hợp đồng số 18.2330034/2018-HĐCVHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh ngày 18/5/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 01/02/2018, hạn mức cho vay là 900 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 30/04/2019. Phụ lục số 18.2330034/2018-HĐCVHM-SĐBS01/NHCT900-TLSG ngày 01/02/2019 về việc nâng hạn mức tín dụng lên 1.000 tỷ đồng. Phụ lục số 18.2330034/2018-HĐCVHM-SĐBS02/NHCT900-TLSG ngày 17/05/2019 về việc duy trì hạn mức đến ngày 30/07/2019. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.

(iii): Khoản vay theo hợp đồng số 01/2019/HĐTD/MSB-TLSG ngày 20/04/2019 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo các văn bản thỏa thuận tín dụng cụ thể, bao gồm nhưng không giới hạn các khế ước nhận nợ, hợp đồng chiết khấu, thỏa thuận cấp bảo lãnh/Đề nghị cấp bảo lãnh, yêu cầu mở thư tín dụng... Riêng thời hạn cho vay không vượt quá 06 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.



18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	353.369.016.508	353.369.016.508	216.962.982.938	216.962.982.938
T-TECH International Company Limited	104.981.739.302	104.981.739.302	151.899.832.517	151.899.832.517
GLOBAL TOBACCO COMPANY	52.452.838.579	52.452.838.579	-	-
Công ty TNHH TM Toàn Năng	962.084.415	962.084.415	128.993.234.700	128.993.234.700
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	16.617.417.365	16.617.417.365	16.159.415.298	16.159.415.298
Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	21.904.292.933	21.904.292.933		
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Công Nghệ Sài Gòn	9.881.460.240	9.881.460.240	9.881.460.240	9.881.460.240
CTy TNHH Bao bì Giấy Nhôm NEW TOYO	6.579.634.407	6.579.634.407	6.308.763.498	6.308.763.498
Phải trả các đối tượng khác	78.911.920.536	78.911.920.536	221.988.565.632	221.988.565.632
Cộng	645.660.404.285	645.660.404.285	752.194.254.823	752.194.254.823
Trong đó: Phải trả các bên liên quan	377.281.876.001	377.281.876.001	295.726.600.469	295.726.600.469
Công ty Cổ phần Cát Lợi	353.369.016.508	353.369.016.508	216.962.982.938	216.962.982.938
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	21.904.292.933	21.904.292.933	-	-
Công ty Cổ phần Hoà Việt	-	-	29.336.643.100	29.336.643.100
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1.939.026.760	1.939.026.760	33.209.799.600	33.209.799.600
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	51.554.800	51.554.800	10.435.500.000	10.435.500.000
Công ty Thương mại Miền Nam	17.985.000	17.985.000	18.686.000	18.686.000

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Phát sinh trong kỳ		30/06/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	42.215.089.825	214.218.623.616	219.881.795.193	36.551.918.248
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.154.759.108	3.154.759.108	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	242.786.661.982	1.331.164.086.362	1.343.008.393.563	230.942.354.781
Thuế xuất nhập khẩu	(41.038.821.181)	153.946.185.993	137.794.543.488	(24.887.178.676)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.973.116.423	28.529.867.794	20.823.450.637	14.679.533.580
Thuế thu nhập cá nhân	3.156.016.631	26.313.488.200	28.308.096.524	1.161.408.307
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.250.846.627	-	-	2.250.846.627
Các loại thuế khác, phí khác	6.338.863.752	529.370.606	529.370.606	6.338.863.752
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	5.348.312.539	30.171.276.614	29.360.619.230	6.158.969.923
Cộng	268.030.086.598	1.788.027.658.293	1.782.861.028.349	273.196.716.542
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>41.038.821.181</i>			<i>24.887.178.676</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>309.068.907.779</i>			<i>298.083.895.218</i>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.916.148.446	1.764.582.200
Chi phí xuất khẩu ủy thác	513.600.000	432.030.000
Khác	-	1.607.723.873
Cộng	<u>2.429.748.446,00</u>	<u>3.804.336.073</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	434.058.111.929	392.163.394.673
- <i>Phí li-xăng</i>	<i>162.923.988.700</i>	<i>147.630.975.700</i>
- <i>Lợi nhuận phải nộp</i>	<i>46.077.184.542</i>	<i>19.475.480.286</i>
- <i>Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ (*)</i>	<i>225.056.938.687</i>	<i>225.056.938.687</i>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.957.425.718	4.179.236.529
- <i>Lợi nhuận thu thừa</i>	<i>1.957.425.718</i>	<i>4.179.236.529</i>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.343.264.082	2.343.264.082
- <i>Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ</i>	<i>2.343.264.082</i>	<i>2.343.264.082</i>
Phải trả đầu tư phát triển thị trường	806.862.135	1.154.253.823
Kinh phí công đoàn	5.232.932.873	4.374.332.704
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	13.331.289
Tài sản thừa chờ xử lý	-	640.584
Nhận ký quỹ ngắn hạn	246.159.127	246.159.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	7.795.177.353	1.569.208.791
Cộng	<u>452.439.933.217</u>	<u>406.043.821.602</u>

(*) Khoản phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của Công ty Thuốc lá Sài Gòn. Công ty Thuốc lá Sài Gòn đã có Công văn số 514/TLGS-TCKT ngày 27/06/2019 về việc xin phê duyệt vốn điều lệ cho giai đoạn 2017 - 2020, hiện nay Tổng công ty đang thẩm định phương án tăng vốn điều lệ cho Công ty theo quy định.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
1. Ngoại tệ	USD	580.144	1.075.527
2. Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	554.000.000	754.000.000
3. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	15.995.580.050	6.415.023.670
- <i>Hàng hóa nhận giữ hộ (2)</i>	<i>VND</i>	<i>15.995.580.050</i>	<i>6.415.023.670</i>
4. Nguyên liệu thuốc lá đang kiểm nghiệm chưa nhập kho (3)	VND	65.024.120.178	284.588.269.909

- (1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, số tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.
- (2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty tại 30/06/2019 là 1.635.870 bao.
- (3) Phản ánh giá trị nguyên liệu thuốc lá mua từ các nhà cung cấp đã về kho Công ty nhưng chưa đủ điều kiện nhập kho do chưa hoàn thành thủ tục kiểm nghiệm.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	2.692.457.671.030	-	3.041.803.876	-	2.695.499.474.906
- Lợi nhuận sau thuế	-	269.862.761.180	-	-	269.862.761.180
- Nộp lợi nhuận năm 2018 về Tổng Công ty Thuốc lá	-	(59.520.374.075)	-	-	(59.520.374.075)
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018	-	(80.958.828.354)	-	80.958.828.354	-
- Nộp chênh lệch vốn về Tổng Công ty	-	-	(3.041.803.876)	(80.958.828.354)	(84.000.632.230)
Tại ngày 01/01/2019	2.692.457.671.030	129.383.558.751	-	-	2.821.841.229.781
- Lợi nhuận sau thuế	-	131.008.778.634	-	-	131.008.778.634
- Tạm nộp lợi nhuận về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	(26.601.704.256)	-	-	(26.601.704.256)
Tại ngày 30/06/2019	2.692.457.671.030	233.790.633.129	-	-	2.926.248.304.159

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu thuốc lá bao	2.640.684.948.584	2.626.708.084.167
- Thuốc lá bao nội địa	1.797.236.363.188	2.039.478.261.594
- Thuốc lá bao xuất khẩu	843.448.585.396	587.227.139.249
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	14.836.581.387	155.772.143.597
Thu tiền li-xăng Vinataba	17.222.265.000	14.074.850.800
Doanh thu bán vật tư	7.439.625.048	7.820.723.735
Doanh thu gia công sợi trong nước	17.660.625.000	15.083.232.000
Doanh thu gia công sợi xuất khẩu	-	916.552.247
Doanh thu bán phế liệu	4.914.675.950	4.163.564.960
Doanh thu vận chuyển	14.796.700	4.773.480
Doanh thu bán hàng hóa	14.418.000	42.768.000
Cộng	2.702.787.935.669	2.824.586.692.986
Các khoản giảm trừ doanh thu	224.390.576	2.683.325
- Hàng bán bị trả lại	224.390.576	2.683.325
Doanh thu thuần	2.702.563.545.093	2.824.584.009.661

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	70.298.799.781	212.289.271.578
Công ty Thương mại Thuốc lá	118.988.379.220	163.244.395.629
Công ty Thương mại Miền Nam	37.792.915.820	24.556.095.588
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	6.225.170.000	5.584.600.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	4.673.982.380	6.184.079.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	424.722.210
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.663.995.048	4.262.798.710
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.831.608.579	2.657.267.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4.837.500.000	771.272.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.908.139.774	138.297.384
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	26.397.013	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	258.555.200	4.387.229.372
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	7.800.253.191	1.097.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	7.485.707.740	-
Cộng	273.791.403.746	424.501.126.771

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	2.177.248.488.670	2.155.743.356.948
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	13.368.543.948	139.343.160.832
Giá vốn li-xăng Vinataba	14.925.963.000	11.974.126.800
Giá vốn bán vật tư	7.118.689.245	7.579.080.323
Giá vốn gia công sợi trong nước	13.401.571.966	11.950.638.632
Giá vốn gia công sợi xuất khẩu	-	694.513.608
Giá vốn hàng hóa	14.418.000	42.768.000
Giá vốn bán phế liệu	4.914.675.950	4.163.564.960
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.383.481.068)	-
Giá vốn khác	(522.757.714)	-
Cộng	2.229.086.111.997	2.331.491.210.103

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	49.146.718	127.286.631
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.123.929.970	13.077.991.393
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.974.840.669	847.536.970
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	127.331.079	626.691.210
Doanh thu khác	-	4.015.788.472
Cộng	20.275.248.436	18.695.294.676

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	57.800.486.385	39.942.090.207
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	649.347.824	323.834.811
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	574.937.106	688.925.149
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(224.641.677)	-
Cộng	58.800.129.638	40.954.850.167



28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng	51.931.845.655	41.026.667.440
Chi phí nhân công	16.836.942.666	1.972.463.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.201.764.995	1.121.618.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.380.420.904	35.567.904.342
Chi phí bằng tiền khác	6.512.717.090	2.364.681.055
Chi phí quản lý doanh nghiệp	229.947.125.626	258.935.350.641
Chi phí nguyên vật liệu	1.670.475.182	1.568.194.103
Chi phí nhân công	111.366.299.558	140.994.165.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.668.972.822	6.376.215.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.051.042.676	55.346.950.947
Chi phí khác	51.190.335.388	54.649.824.317
Cộng	281.878.971.281	299.962.018.081

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.907.273.852.904	2.016.577.641.156
Chi phí nhân công	277.182.228.720	299.367.145.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.556.141.866	46.975.479.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.636.996.496	189.366.373.486
Chi phí bằng tiền khác	69.966.322.280	62.274.039.738
Cộng	2.495.615.542.266	2.614.560.678.695

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	6.492.457.994	8.338.825.014
Các khoản bồi thường, phạt hợp đồng	750.526.837	-
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	5.489.978.000	7.773.717.030
Thu nhập khác	251.953.157	565.107.984
Chi phí khác	40.000.005	126.000.112
Tiền phạt, truy thu thuế	-	103.273.225
Chi phí khác	40.000.005	22.726.887
Lợi nhuận khác	6.452.457.989	8.212.824.902

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	159.526.038.602	179.084.050.888
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(16.876.699.632)	(11.170.958.874)
Các khoản chi phí không được trừ	557.500.000	2.369.773.225
- Các khoản chi phí loại trừ khi tính thuế	557.500.000	2.266.500.000
- Chi phí phạt hành chính	-	103.273.225
Thu nhập không chịu thuế	(18.123.929.970)	(13.077.991.393)
- Cổ tức được chia và lợi nhuận từ các Công ty con	(18.123.929.970)	(3.345.080.000)
- Lợi nhuận và chênh lệch vốn từ các Công ty con	-	(9.732.911.393)
Chênh lệch tạm thời	689.730.338	(462.740.706)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	226.032.148	(624.641.460)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước	463.698.190	161.900.754
Thu nhập chịu thuế	142.649.338.970	167.913.092.014
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.529.867.794	33.582.618.403

32. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	573.266.685.963	672.217.289.893
Công ty Cổ phần Cát Lợi	442.146.088.544	472.359.145.732
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	88.401.461.417	93.118.010.846
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	1.330.964.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	4.418.409.000	55.344.045.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	253.814.000	277.043.000
Công ty Thương mại Miền Nam	99.780.008	9.333.109.083
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.570.237.643	1.607.100.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	4.197.435.214	1.527.100.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.650.340.000	1.058.300.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	310.820.432
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.021.185.857	11.335.536.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	422.325.000	1.469.838.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	2.603.505.370	695.266.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	189.090.910	-
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	20.293.013.000	22.451.011.800
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Phí li-xăng	20.293.013.000	22.451.011.800
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	20.293.013.000	22.451.011.800
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	4.015.788.472
Công ty Cổ phần Cát Lợi	-	4.015.788.472
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.123.929.970	11.654.675.096
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	613.211.400	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	3.345.080.000	3.345.080.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.940.895.207	3.113.320.546
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	5.585.320.685	3.606.636.846
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.889.490.026	441.676.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.221.810.811	1.147.961.404
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	528.121.841	-

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	438.358.801.729	398.685.895.284
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	434.058.111.929	392.163.394.673
- Phí Li xăng phải trả	162.923.988.700	147.630.975.700
- Lợi nhuận phải nộp	46.077.184.542	19.475.480.286
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	225.056.938.687	225.056.938.687
Phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.957.425.718	4.179.236.529
- Lợi nhuận thu thừa	1.957.425.718	4.179.236.529
Phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.343.264.082	2.343.264.082
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	2.343.264.082	2.343.264.082

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu phí li xăng	17.222.265.000	20.273.714.100
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	6.384.765.000	7.644.214.100
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.000.000.000	5.025.000.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4.837.500.000	7.604.500.000
Phải thu LNST tạm phân phối 6 tháng 2019	11.943.827.759	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	5.585.320.685	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.889.490.026	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.940.895.207	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	528.121.841	-
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2018	16.562.563.738	16.562.563.738
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	7.510.305.061	7.510.305.061
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	8.496.820.148	8.496.820.148
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	555.438.529	555.438.529
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2017	2.007.387.336	2.007.387.336
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	884.480.066	884.480.066
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	1.122.907.270	1.122.907.270
Phải thu phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn Điều lệ Công ty con	23.944.968.096	31.672.035.032
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	14.053.389.307	14.053.389.307
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	5.280.695.265	13.007.762.201
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.330.817.066	1.330.817.066
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.280.066.458	3.280.066.458
Phải thu cổ tức được chia Công ty Cổ phần Ngân Sơn	613.211.400	-
	613.211.400	-
Cộng	72.294.223.329	70.515.700.206



33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/06/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

34. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCT ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết

thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2018 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Công văn số 272/KTNN-TH ngày 12/07/2019 kèm theo “Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2018 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam” của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết như sau:

Điều chỉnh lại Bảng cân đối kế toán:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2018 (Trình bày lại)	Chênh lệch
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.078.780.773.992	5.082.380.963.733	3.600.189.741
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		244.109.427.537	247.709.617.278	3.600.189.741
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	89.412.595.375	93.012.785.116	3.600.189.741
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.288.876.887.168	1.302.166.440.603	13.289.553.435
I. Tài sản cố định	220		829.216.792.226	830.003.376.060	786.583.834
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	744.212.451.894	744.999.035.728	786.583.834
- Nguyên giá	222		1.928.283.548.215	1.928.498.005.215	214.457.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.184.071.096.321)	(1.183.498.969.487)	572.126.834
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.692.009.357	16.914.736.630	222.727.273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	16.692.009.357	16.914.736.630	222.727.273
IV. Tài sản dài hạn khác	260		70.605.158.457	82.885.400.785	12.280.242.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	-	12.280.242.328	12.280.242.328
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.367.657.661.160	6.384.547.404.336	16.889.743.176

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2018 (Trình bày lại)	Chênh lệch
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.542.774.627.503	3.562.706.174.555	19.931.547.052
I. Nợ ngắn hạn	310		3.542.681.887.865	3.562.613.434.917	19.931.547.052
1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.350.313.615	68.127.781.931	(222.531.684)
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	298.102.032.013	309.068.907.779	10.966.875.766
3. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	396.856.618.632	406.043.821.602	9.187.202.970
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.824.883.033.657	2.821.841.229.781	(3.041.803.876)
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2.824.883.033.657	2.821.841.229.781	(3.041.803.876)
1. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.041.803.876	-	(3.041.803.876)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.367.657.661.160	6.384.547.404.336	16.889.743.176

V. Ý kiến của kiểm toán viên:

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh

ngiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Ngày 30/07/2019, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam đã ban hành Quyết định số 330/QĐ-TLVN về việc “Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Sài Gòn” với giá trị quyết toán là 512,8 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện điều chỉnh số dư khoản mục tài sản cố định hữu hình cũng như các khoản mục khác có liên quan theo giá trị quyết toán đã được phê duyệt. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này. *nh*

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGD, HĐTV, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐTV. *nh*

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *nh*



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Nguyễn Phương Đông

